



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Báo cáo
CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CẤP ĐỊA PHƯƠNG
NĂM 2024

*Thực trạng mô hình phát triển Kinh tế - Xã hội
dựa trên Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo
của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*

HỒ SƠ ĐỊA PHƯƠNG
QUẢNG BÌNH

MỤC LỤC

1.	Đặc điểm kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Bình	1
2.	Kết quả PII 2024 của Quảng Bình	2
2.1.	Kết quả chung.....	2
2.2.	Kết quả theo Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2
2.3.	Kết quả theo nhóm thu nhập	4
2.4.	Một số điểm mạnh, điểm yếu của Quảng Bình.....	5
3.	Kết luận và khuyến nghị	7
3.1.	Về thu thập và cung cấp dữ liệu của địa phương phục vụ tính toán PII.....	7
3.2.	Về các điểm cần cải thiện dựa trên kết quả PII 2024.....	7

1. Đặc điểm kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Bình

Quảng Bình là tỉnh thuộc vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung. Quảng Bình là phần hẹp nhất của Việt Nam, vì vậy đây là hành lang quan trọng đối với cả hàng hoá lẫn hành khách. Quảng Bình đóng vai trò quan trọng trong giao thương hàng hoá và hành khách tuyến Đông – Tây nhờ có Quốc lộ 12A kết nối Quảng Bình với Lào và từ Lào sang miền Bắc Thái Lan và Myanmar. Quảng Bình có các tuyến đường kết nối các khu vực trọng điểm trong tỉnh. Phần lớn diện tích của Quảng Bình là đồi núi (chiếm 85% diện tích tự nhiên), với địa hình đồi núi hiểm trở, hẹp bề ngang và dốc, nghiêng từ Tây sang Đông và chia cắt ở các khu vực phía Tây của tỉnh. Quảng Bình nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa chuyển tiếp giữa miền Bắc và Nam Việt Nam, do đó khí hậu phân thành hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa¹.

Quảng Bình vừa là địa bàn phân bố văn hóa Hòa Bình, văn hóa Đông Sơn, văn hóa Bầu Tró ở phía Bắc, vừa chứa đựng, bảo lưu, giao thoa với văn hóa Sa Huỳnh, Chăm Pa ở phía Nam. Tài nguyên khoáng sản Quảng Bình tương đối phong phú và đa dạng, tiêu biểu như vàng, đá vôi và kaolin chất lượng cao, trữ lượng lớn, nhiều loại vật liệu xây dựng, nhiều điểm nước khoáng nước nóng nổi tiếng... Tuy nhiên, một số loại khoáng sản phân bố rải rác, trữ lượng nhỏ nên hiệu quả khai thác không cao.²

Quảng Bình có dân số trung bình năm 2023 là 918.665 người³. GRDP của tỉnh năm 2023 là 55.066,5 tỷ đồng (theo giá hiện hành)⁴. Thu nhập bình quân đầu người đạt 3.87 triệu đồng/người/tháng⁵. Tính đến cuối năm 2023, tỷ lệ nghèo đa chiều trên phạm vi toàn tỉnh Quảng Bình là 8,06% (đứng thứ 23 cả nước), với 20.852 hộ (tỷ lệ nghèo đa chiều của vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung là 6,24%)⁶.

Năm 2023, Quảng Bình có khoảng 5000 doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó, doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo năm 2021 là khoảng 370 (theo GSO). Trong cơ cấu kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 18.71% (giảm 0.43%); công nghiệp - xây dựng chiếm 30.94% (tăng 0.09%); dịch vụ chiếm 50.35% (tăng 0.34%)⁷. Theo quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, cơ cấu các ngành kinh tế đến năm 2030 là dịch vụ chiếm khoảng 45-45.5%, công nghiệp-xây dựng chiếm khoảng 38-38.5%, nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 12.5-13%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm khoảng 3.5-4%.

Quảng Bình có 12 tổ chức KH&CN, chi cho KH&CN từ NSDP năm 2023 đạt 30,04 tỉ đồng. Trong đó, tổng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN năm 2023 là 15,7 tỉ đồng, chiếm 52% tổng chi cho KH&CN từ NSDP. Đến nay, Quảng Bình có 02 doanh nghiệp nào được cấp GCN doanh nghiệp KH&CN⁸.

¹ Nguồn: <https://quangbinh.gov.vn/chi-tiet-tin/-/view-article/1/3500113539863336577/1690964253241>

² Nguồn: <https://quangbinh.gov.vn/chi-tiet-tin/-/view-article/1/3500113539863336577/1690964253241>

³ Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII (dữ liệu do Địa phương cung cấp)

⁴ Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII (dữ liệu do Địa phương cung cấp).

⁵ Nguồn: Tổng cục thống kê

⁶ Quyết định số 217/QĐ-BLĐTBXH ngày 04/02/2024 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025

⁷ Nguồn: Tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2024 tỉnh Quảng Bình - Cục thống kê tỉnh Quảng Bình:

<https://cucthongke.quangbinh.gov.vn/3cms/tinh-hinh-kinh-te---xa-hoi-quy-iv-va-nam-2024.htm>

⁸ Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII (dữ liệu do Địa phương cung cấp).

2. Kết quả PII 2024 của Quảng Bình

2.1 Kết quả chung

PII 2024 của Quảng Bình đạt **28.15 điểm**, xếp hạng **56/63**. Điểm số *Đầu vào ĐMST* và *Đầu ra ĐMST* của Quảng Bình lần lượt là **35.25 điểm** và **21.05 điểm**. Kết quả này là thấp hơn trung bình chung của cả nước ở cả 2 khía cạnh đầu vào và đầu ra của ĐMST. Tương tự, cả 7 trụ cột của Quảng Bình đều thấp hơn điểm số trung bình chung của cả nước, đặc biệt là Trụ cột 6. *Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ*.

Bảng 1. Điểm số PII 2024 của Quảng Bình và kết quả chung của cả nước

	Điểm của Quảng Bình	Điểm cao nhất	Điểm thấp nhất	Điểm trung bình
PII 2024	28.15	60.76	23.95	36.07
Đầu vào	35.25	62.63	26.34	39.88
Đầu ra	21.05	58.89	14.50	32.26
Trụ cột 1. Thể chế	53.73	77.59	28.30	54.61
Trụ cột 2. Vốn con người và NC&PT	28.99	62.64	15.45	30.93
Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng	34.95	84.54	25.35	50.25
Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường	35.09	80.15	7.10	36.58
Trụ cột 5. Trình độ PT của doanh nghiệp	23.49	51.97	9.06	27.02
Trụ cột 6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ	9.61	65.40	3.33	24.81
Trụ cột 7. Tác động	32.48	59.42	14.13	39.71

Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2024

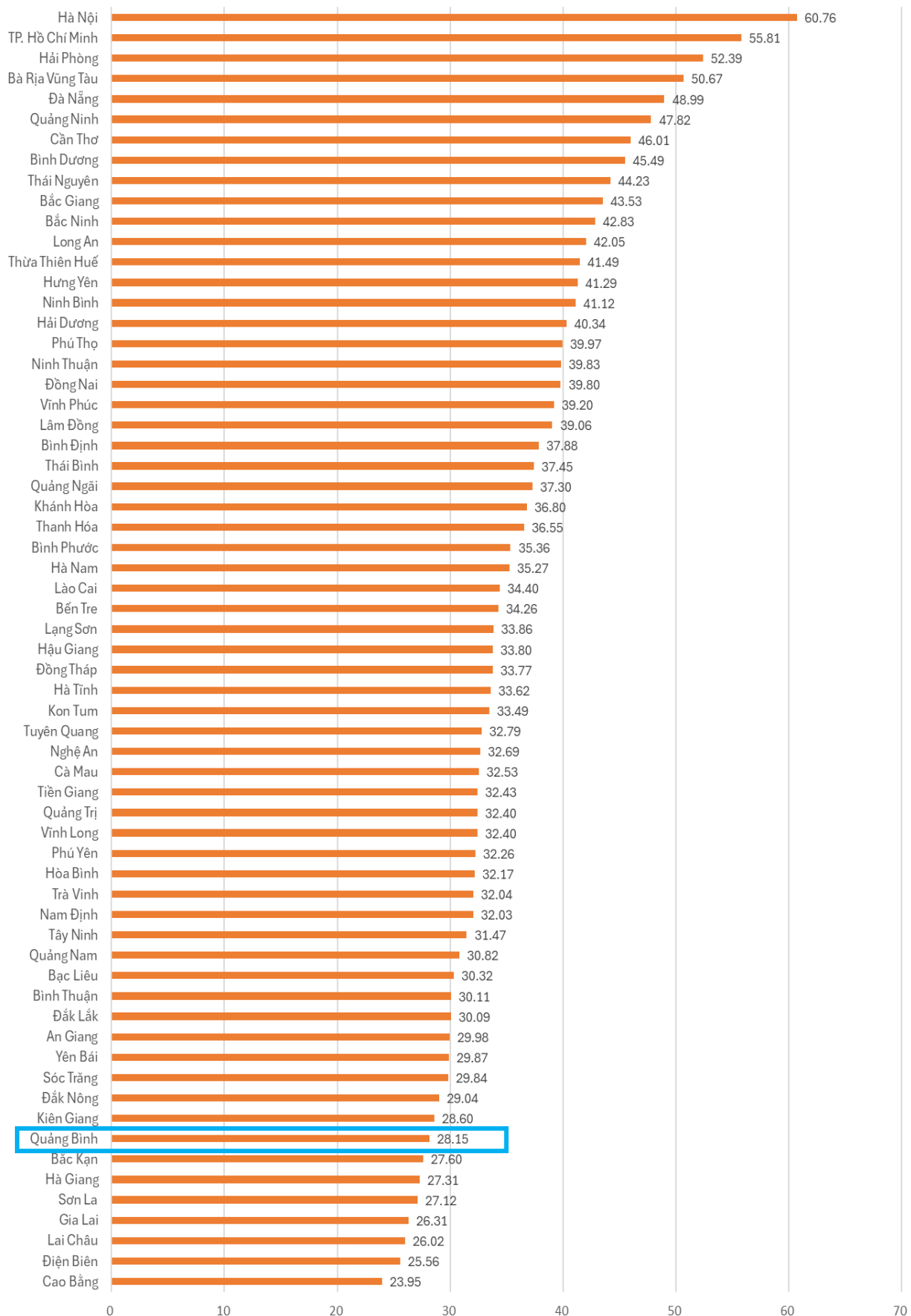
2.2. Kết quả theo Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung gồm 14 địa phương, trong đó, địa phương duy nhất nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu PII 2024 cả nước là Đà Nẵng (48.99 điểm). Trong vùng, Quảng Bình xếp thứ 14/14 tỉnh. Một lần nữa cả 7 trụ cột trong PII 2024 của Quảng Bình vẫn thấp hơn trung bình chung của vùng và Trụ cột 6. *Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ* là trụ cột có kết quả thấp nhất trong 7 trụ cột của Quảng Bình.

Bảng 1. Điểm PII 2024 của Quảng Bình và kết quả chung trong Vùng

	Điểm của Quảng Bình	Điểm cao nhất vùng	Điểm thấp nhất vùng	Điểm trung bình cả vùng
PII 2024	28.15	48.99	28.15	35.64
Đầu vào	35.25	57.13	33.77	41.21
Đầu ra	21.05	40.85	20.28	30.06
Trụ cột 1. Thể chế	53.73	73.79	40.78	56.97
Trụ cột 2. Vốn con người và NC&PT	28.99	52.24	17.75	31.17
Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng	34.95	75.67	34.95	49.44
Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường	35.09	60.70	27.04	40.00
Trụ cột 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp	23.49	42.34	14.49	28.48
Trụ cột 6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ	9.61	41.07	9.61	23.59
Trụ cột 7. Tác động	32.48	45.31	23.20	36.52

Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2024



Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2024

Hình 1. Thứ hạng và điểm số PII 2024 của các địa phương



Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2024

Hình 2. Điểm số PII 2024 của các địa phương vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

2.3 Kết quả theo nhóm thu nhập

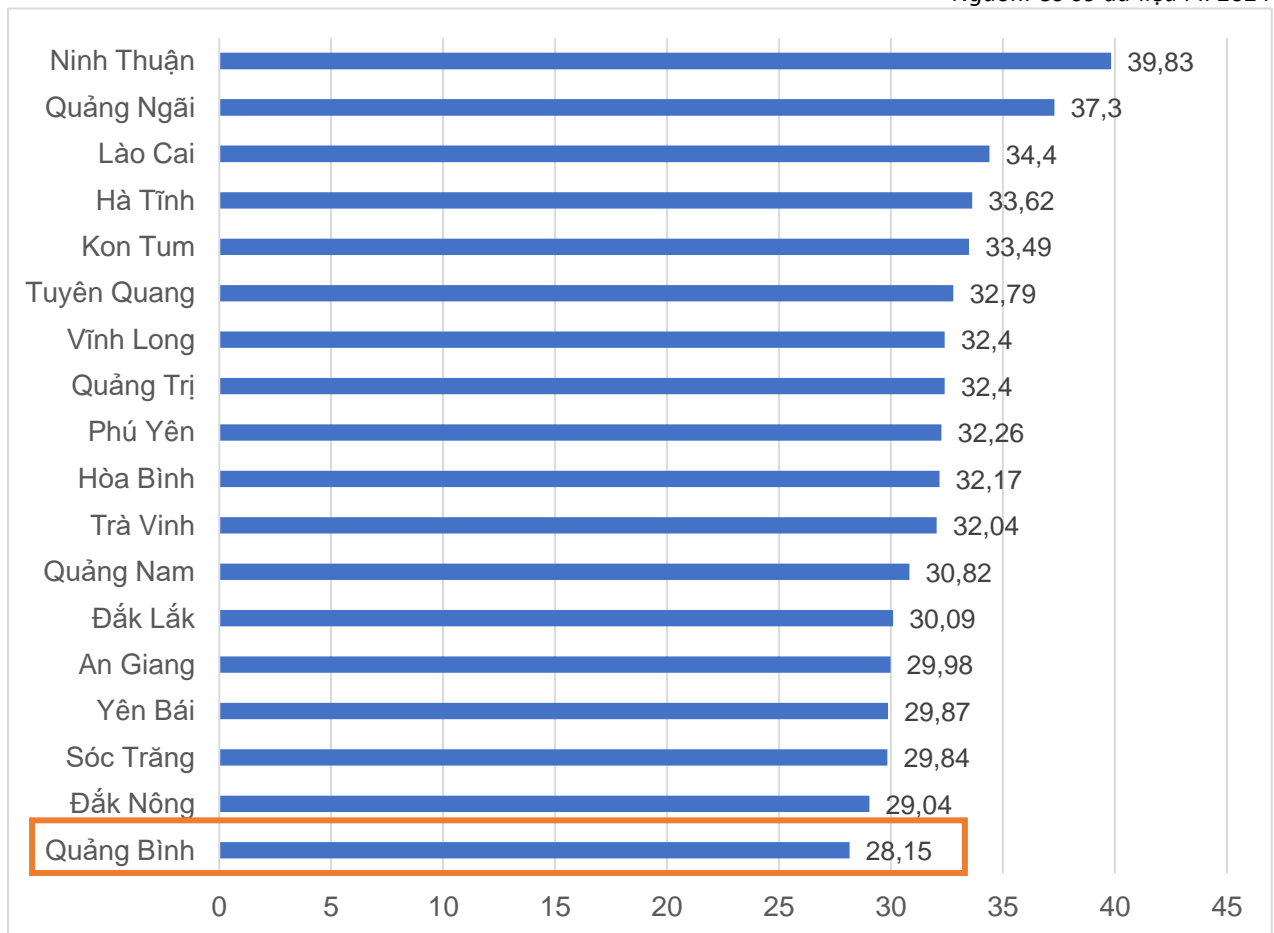
Với mức thu nhập bình quân đầu người/tháng năm 2022 là **3,871,000 đ/người/tháng**, Quảng Bình được xếp vào nhóm các địa phương có thu nhập bình quân đầu người ở mức Trung bình⁹. Có 18 địa phương thuộc nhóm thu nhập Trung bình. Trong nhóm **thu nhập Trung bình**, Quảng Bình xếp hạng 18/18 và có 4/7 trụ cột có điểm số cao hơn điểm trung bình của nhóm. 02 trong số 03 trụ cột có kết quả thấp hơn điểm trung bình chung của nhóm của Quảng Bình đều nằm ở nhóm trụ cột **Đầu ra ĐMST**.

Bảng 2. Điểm PII 2024 của Quảng Bình và kết quả chung của nhóm thu nhập Trung bình

⁹ Các địa phương có mức thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành năm 2022 (nguồn: cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thống kê) dao động trong khoảng từ 2.1 triệu đồng/người/tháng (Hà Giang) cho đến 8.1 triệu đồng/người/tháng (Bình Dương). Có 10 địa phương có thu nhập bình quân đầu người từ 5 triệu đồng/người/tháng trở lên, được xếp vào nhóm thu nhập **cao**; có 20 địa phương có thu nhập bình quân đầu người từ 4 triệu đồng/người/tháng đến dưới 5 triệu đồng/người/tháng, được xếp vào nhóm thu nhập **khá**; có 22 địa phương có thu nhập bình quân đầu người từ 3 triệu đồng/người/tháng đến dưới 4 triệu đồng/người/tháng, được xếp vào nhóm thu nhập **trung bình**; có 11 địa phương có thu nhập bình quân đầu người từ 2 triệu đồng/người/tháng đến dưới 3 triệu đồng/người/tháng, được xếp vào nhóm thu nhập **thấp**.

	Điểm của Quảng Bình	Điểm cao nhất trong nhóm	Điểm thấp nhất trong nhóm	Điểm trung bình nhóm
PII 2024	28.15	39.83	28.15	32.25
Đầu vào	35.25	46.96	29.42	35.28
Đầu ra	21.05	38.50	20.28	29.22
Trụ cột 1. Thể chế	53.73	73.79	28.30	53.60
Trụ cột 2. Vốn con người và Nghiên cứu và phát triển	28.99	38.14	16.54	26.73
Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng	34.95	53.30	34.95	44.35
Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường	35.09	48.85	15.52	29.14
Trụ cột 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp	23.49	42.34	9.31	22.60
Trụ cột 6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ	9.61	34.93	9.61	22.32
Trụ cột 7. Tác động	32.48	46.22	23.20	36.11

Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2024



Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2024

Hình 3. Điểm số PII 2024 của các địa phương thuộc nhóm thu nhập Trung bình

2.4. Một số điểm mạnh, điểm yếu của Quảng Bình

Quảng Bình có **04** chỉ số thuộc nhóm 10 địa phương có điểm số cao nhất cả nước.

Bảng 3. Các chỉ số của Quảng Bình thuộc nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước

TT	Chỉ số	Giá trị	Thấp nhất	Cao nhất	Xếp hạng
1	1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	52.51	25.16	52.51	1
2	1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.93	6.57	8.20	5
3	5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	377.36	0.00	5,359.15	9
4	4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	246.97	104.67	300.95	10

Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2024

Có **09** chỉ số Quảng Bình là một trong 10 địa phương có điểm số thấp nhất cả nước, bao gồm:

Bảng 4. Các chỉ số của Quảng Bình thuộc nhóm 10 địa phương có điểm số thấp nhất cả nước

TT	Chỉ số	Giá trị	Thấp nhất	Cao nhất	Xếp hạng
1	6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	37.15	37.15	279.44	63
2	1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.61	6.34	8.31	61
3	5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	11.01	7.51	50.77	59
4	1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	4.66	4.17	6.95	57
5	3.1.1. Hạ tầng số	0.49	0.32	0.83	57
6	6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.00	0.00	0.06	57
7	7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.08	0.01	4.41	57
8	4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	24.33	17.14	112.26	54
9	6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.02	0.00	2.11	54

Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2024

3. Kết luận và khuyến nghị

3.1. Về thu thập và cung cấp dữ liệu của địa phương phục vụ tính toán PII

- Sở KH&CN Quảng Bình cho thấy đã thực hiện tốt vai trò điều phối các đơn vị thuộc Sở và giữa Sở KH&CN với các sở ban ngành khác.
- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa đầu mối của Sở KH&CN Quảng Bình và đầu mối của Bộ KH&CN.
- Cần kịp thời có các trao đổi, làm rõ, bổ sung thông tin, tài liệu phục vụ tính toán, đánh giá theo thời hạn đặt ra.

3.2. Về các điểm cần cải thiện dựa trên kết quả PII 2024

- **Trụ cột 1:** xếp hạng 38 (tăng 9 bậc so với PII 2023)

Cần tiếp tục phát huy, cải thiện môi trường chính sách, môi trường kinh doanh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, trong đó bao gồm các hoạt động KHCN, ĐMST và CDS.

Trong trụ cột này có 5 chỉ số sử dụng dữ liệu từ chỉ số PCI. Kết quả PCI 2024 của Quảng Bình cho thấy có 3/5 chỉ số có thứ hạng được cải thiện và 2 chỉ số còn lại chưa cải thiện. Ngoài ra, chỉ số cải cách hành chính (Bộ Nội vụ) mặc dù điểm số có tăng lên nhưng thứ hạng vẫn giảm nhẹ cho thấy mức cải thiện của Quảng Bình chưa bằng nhiều địa phương khác.

Theo kết quả cho thấy cần đặc biệt chú ý về vấn đề thiết chế pháp lý và an ninh trật tự, cải cách hành chính và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.

- **Trụ cột 2:** xếp hạng 30 (giảm 4 bậc so với PII 2023)

Trong trụ cột này có 3 chỉ số về phân chi cho KH&CN, NC&PT và GD&ĐT đều sụt giảm về giá trị. Chỉ số Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học mặc dù có sự sụt giảm cả về giá trị và thứ hạng, tuy nhiên, thứ hạng của chỉ số này vẫn chưa tương xứng với kết quả xếp hạng của trụ cột này

Chỉ số chi NSDP cho KH&CN/ GRDP có cũng có sự sụt giảm về giá trị và xếp hạng. Để cải thiện chất lượng nguồn nhân lực hiện tại và trong tương lai, cần đầu tư kinh phí tương ứng. Nghị quyết 57 đã yêu cầu tăng phân chi cho KHCN, ĐMST và CDS $\geq 3\%$ NSNN/năm, cần đảm bảo thực hiện và thực hiện hiệu quả.

- **Trụ cột 3:** xếp hạng 58 (giảm 6 bậc so với PII 2023)

Hạ tầng số là điểm còn kém của Quảng Bình theo đánh giá từ PII 2023. Kết quả DTI mới nhất cho thấy chỉ số Hạ tầng số của Quảng Bình đã có sự cải thiện nhẹ cả về giá trị và thứ hạng, cần tiếp tục tập trung cải thiện mạnh mẽ hơn.

Tương tự, đối với 2 chỉ số lấy ý kiến người dân từ báo cáo PAPI 2024 (công bố 2025) là Quản trị điện tử và Quản trị môi trường đều có sự cải thiện.

Chỉ số Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng có sự sụt giảm mạnh cả về giá trị và thứ hạng, cần xem xét lại về dữ liệu và các giải pháp cụ thể.

Trong phát triển, cần đặc biệt lưu ý về bền vững môi trường sinh thái, hiện chỉ số quản trị môi trường có thứ hạng thấp và chưa có kết quả cải thiện rõ ràng.

- Trụ cột 4: xếp hạng 33 (giảm 9 hạng so với PII 2023)

Tất cả 7 chỉ số đều suy giảm giá trị và thứ hạng. Trong đó có tới 4/7 chỉ số thành phần của trụ cột này có thứ hạng rất thấp (từ vị trí 50 trở lên). Các điểm yếu cần tập trung cải thiện thông qua một số giải pháp nhằm tạo điều kiện về vốn vay và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư thêm vào nhà xưởng và trang thiết bị sản xuất.

Quảng Bình có nhiều doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ (nên chỉ số này có thứ hạng cao) nhưng có thể hầu hết ở quy mô nhỏ nên giá trị về vốn và tài sản, đầu tư tài chính dài hạn còn thấp.

- Trụ cột 5: xếp hạng 36 (giảm 3 bậc so với PII 2023)

Về lao động có kiến thức, Quảng Bình ở mức trung bình của cả nước. Có 2 chỉ số liên quan đến đào tạo lao động của Quảng Bình đều đã được cải thiện trong PII 2024. Trong đó, chỉ số **Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN** của Quảng Bình tiếp tục có sự cải thiện trong PII 2025 sắp tới (PCI 2024).

Về liên kết cụm, số lượng doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo của Quảng Bình ít và đã được tập hợp nhiều trong các cụm công nghiệp và khu công nghiệp, thuận lợi trong sản xuất kinh doanh, cần tiếp tục phát huy như tăng quỹ đất trong các KCN, CCN cho các DNNVV, đồng thời đưa ra các chính sách ưu đãi nhằm thu hút các doanh nghiệp, đặc biệt là DN CNC, DN trong lĩnh vực CBCT vào hoạt động trong các khu, cụm CN theo tinh thần của Nghị quyết 68 của BCT về Phát triển kinh tế tư nhân.

Ngoài ra, hợp tác nghiên cứu giữa các tổ chức KH&CN và doanh nghiệp (có sử dụng NSĐP) chưa nhiều, cần tăng cường kinh phí và các hoạt động hợp tác này.

Quảng Bình chưa thu hút được FDI và tỷ lệ doanh nghiệp có chứng chỉ ISO còn thấp. Đây là những điểm cần cải thiện để tăng cường năng lực hấp thu tri thức của doanh nghiệp. Cần đẩy mạnh tuyên truyền và có chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp áp dụng ISO nhằm tạo cơ hội cho hàng hóa sản xuất ra có thể tìm được và đáp ứng các yêu cầu của các thị trường mới và tiềm năng.

Tỉ lệ DN có hoạt động ĐMST và NC&PT còn thấp, đây là kết quả tổng điều tra kinh tế từ năm 2021, chưa có dữ liệu cập nhật. ĐP cân nhắc, chủ động làm điều tra, khảo sát để nắm sát tình hình thực tiễn.

- Trụ cột 6: xếp hạng 62 (giảm 2 bậc so với PII 2023)

Chỉ số Đơn đăng ký sáng chế và GPHI có sự sụt giảm mạnh (37 → 53). Mục tiêu của Nghị quyết 57-NQ/TW tăng số lượng đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng trung bình 16 - 18%/năm, tỉ lệ khai thác thương mại đạt 8 – 10%. Cần khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đăng ký giống cây trồng và chỉ dẫn địa lý cũng như đối với các hoạt động sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp, đặc biệt là đăng kí nhãn hiệu đối với các sản phẩm, dịch vụ (mới) của doanh nghiệp.

Chỉ số Tỷ lệ DN mới thành lập/ 10,000 dân và Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo/ DN mới thành lập có mối liên hệ với nhau. Cần khuyến khích, hỗ trợ thành lập doanh nghiệp, chuyển đổi hộ kinh doanh thành mô hình doanh nghiệp, khuyến khích tinh thần khởi nghiệp thông qua các cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo ở địa phương.

- **Trụ cột 7:** xếp hạng 51 (giảm 7 bậc)

Chỉ số cần quan tâm ở đây là Giá trị xuất khẩu/ GRDP của Quảng Bình còn thấp. Giải pháp nhanh nhất là kêu gọi đầu tư nước ngoài, đầu tư thêm vào cơ sở hạ tầng (đường cao tốc sắp hoàn thành) nối Quảng Bình với cảng Vũng Áng Hà Tĩnh trong khi chờ đợi cảng Hòn La hoàn thiện.

Nhóm chỉ số Tác động đến KT-XH có kết quả xếp hạng còn thấp, cần chú ý đến các hoạt động xóa đói giảm nghèo, phát triển con người và tạo thêm công ăn việc làm cho người dân.

- Một số khuyến nghị khác liên quan trực tiếp đến KH&CN&ĐMST

+ Tiếp tục phát huy các thế mạnh về tiềm lực NC&PT: chỉ số 2.2.1. Nhân lực NC&PT; chỉ NSĐP cho KH&CN/GRDP; chỉ số chi cho NC&PT/GRDP; Chỉ số 2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân.

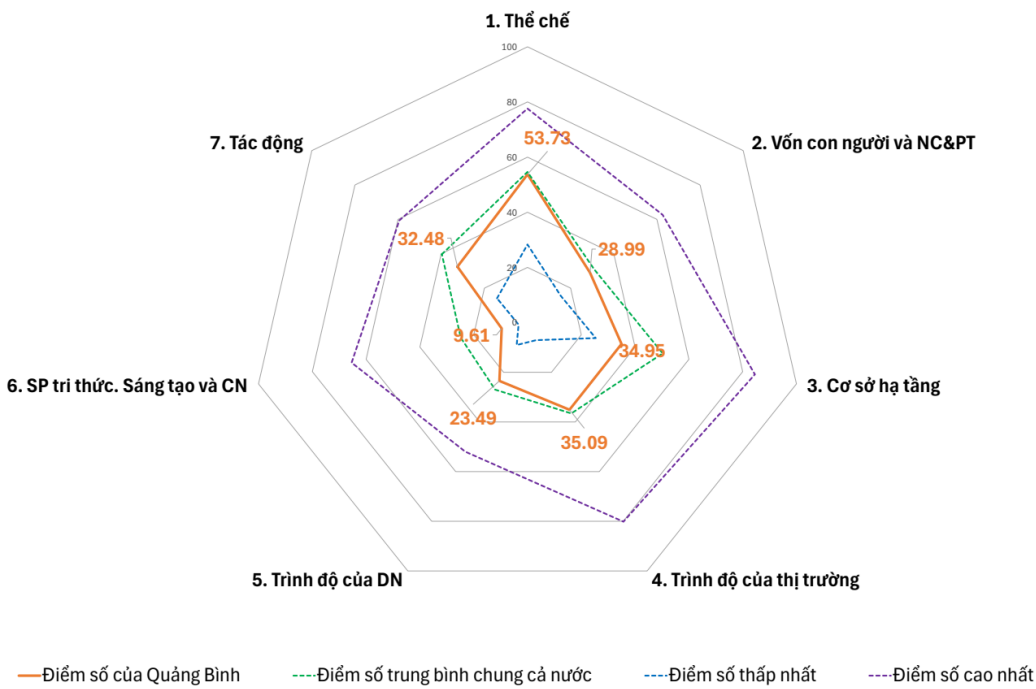
+ Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện các hoạt động NC&PT, ĐMST (*chỉ số 5.1.3; chỉ số 5.3.2*).

+ Tăng cường thực hiện các giải pháp để nâng cao tỉ lệ doanh nghiệp có các chứng chỉ ISO (*chỉ số 5.3.3*); tiếp tục hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển doanh nghiệp KH&CN và tương đương (*chỉ số 6.3.2*); tiếp tục hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, tăng tỉ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp mới thành lập (*chỉ số 6.3.3*).

Quảng Bình				Điểm tổng hợp PII 2024		Xếp hạng PII 2024	
				28.15		56	
Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)		GRDP đầu người năm 2023	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	35.25	21.05	918,700	50,158.30		54.60	
Tên chỉ số				Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	SW
1. Thể chế				53.73	38		
1.1. Môi trường chính sách				53.83	35		
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH				52.51	100.00	1	●
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự				6.61	13.77	61	○
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp				6.11	47.72	43	
1.2. Môi trường kinh doanh				53.63	30		
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường				7.93	83.22	5	●
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương				6.83	70.00	24	
1.2.3. Cải cách hành chính				86.06	43.65	44	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng				4.66	17.67	57	
2. Vốn con người và nghiên cứu				28.99	30		
2.1. Giáo dục				33.24	38		
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT				6.67	51.35	31	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)				0.33	12.13	37	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)				16.27	36.26	32	
2.2. Nghiên cứu và phát triển				24.73	19		
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân				10.06	24.99	21	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)				0.00	37.31	13	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)				0.00	17.71	18	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân				0.17	18.91	26	
3. Cơ sở hạ tầng				34.95	58		
3.1. Hạ tầng ICT				37.81	47		
3.1.1. Hạ tầng số				0.49	32.20	57	○
3.1.2. Quản trị điện tử				3.17	43.42	31	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái				32.08	59		
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản				53.05	32.38	48	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)				34.26	34.26	48	
3.2.3. Quản trị Môi trường				3.29	29.60	44	
4. Trình độ phát triển của thị trường				35.09	33		
4.1. Tài chính và đầu tư				33.53	39		
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)				200.66	55.92	11	●
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP				0.04	59.83	52	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)				24.33	7.56	54	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)				10.13	10.82	50	
4.2. Quy mô thị trường				36.64	18		
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN				246.97	72.50	10	●
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân				5.60	29.20	19	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)				0.53	8.22	51	
5. Trình độ phát triển của DN				23.49	36		
5.1. Lao động có kiến thức				29.00	26		
5.1.1. Tỷ lệ chỉ đào tạo lao động trong tổng chỉ của DN (%)				6.37	39.53	30	
5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)				27.70	40.16	20	
5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)				0.30	7.32	33	
5.2. Liên kết sáng tạo				29.53	27		
5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)				7.02	10.80	41	
5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT				207.55	26.61	25	
5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT				377.36	51.18	9	●
5.3. Hấp thu tri thức				11.95	49		
5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP				0.01	4.87	40	
5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)				0.90	22.86	21	
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN				11.01	8.11	59	○
6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				9.61	62		
6.1. Sáng tạo tri thức				7.91	49		
6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân				0.02	3.87	53	
6.1.2. Đơn đăng kí giống cây trồng/10,000 dân				0.02	11.95	35	
6.2. Tài sản vô hình				6.08	63		
6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN				37.15	0.00	63	○
6.2.2. Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân				0.33	22.70	31	
6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân				0.02	1.63	54	
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã				0.00	0.00	57	○
6.3. Lan tỏa tri thức				14.84	57		
6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân				6.22	14.63	38	
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN				1.55	21.15	39	
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)				2.45	8.76	38	
7. Tác động				32.48	51		
7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh				33.26	41		
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp				108.47	45.17	26	
7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã				0.19	12.05	38	
7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP				0.08	2.14	57	
7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động				11.02	73.69	25	
7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội				31.70	54		
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo				1.70	22.60	36	
7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)				46.04	29.54	53	
7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)				3.87	27.62	41	
7.2.4. Chỉ số phát triển con người				0.70	47.06	33	

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Quảng Bình



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	52.51	100.00	1
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.93	83.22	5
5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	377.36	51.18	9
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	246.97	72.50	10
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	200.66	55.92	11

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
3.1.1. Hạ tầng số	0.49	32.20	57
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.00	0.00	57
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	11.01	8.11	59
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.61	13.77	61
6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	37.15	0.00	63